

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.551.389.065.512</b>	<b>1.454.544.813.752</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>567.190.582.749</b>	<b>662.359.503.003</b>
1 Tiền	111		40.090.582.749	60.459.503.003
2 Các khoản tương đương tiền	112		527.100.000.000	601.900.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>112.544.309.385</b>	<b>99.009.778.696</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.544.309.385	99.009.778.696
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>534.340.147.153</b>	<b>462.651.468.913</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	578.418.838.459	441.753.774.419
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	58.756.183.634	112.603.118.264
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	200.000.000	200.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	29.042.220.127	34.259.199.745
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(132.176.596.893)	(126.164.623.515)
1. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	-
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>301.861.836.949</b>	<b>200.549.564.633</b>
1 Hàng tồn kho	141		303.960.415.459	202.648.143.143
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.098.578.510)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.452.189.276</b>	<b>29.974.498.507</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	783.532.510	1.348.194.234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.945.494.841	25.736.314.393
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	4.723.161.925	2.889.989.880
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.088.483.718.582</b>	<b>2.768.796.848.384</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.732.197.326</b>	<b>4.693.662.322</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.732.197.326	4.693.662.322
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.673.728.094</b>	<b>85.139.229.351</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	23.742.829.493	50.823.732.929
- Nguyên giá	222		109.511.588.500	234.345.696.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.768.759.007)	(183.521.963.473)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	56.620.185.236	33.928.805.549
- Nguyên giá	225		70.902.124.214	47.470.598.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.281.938.978)	(13.541.792.992)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.10	310.713.365	386.690.873
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.151.635)	(69.174.127)
<b>III/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.082.144.783</b>	<b>2.000.735.575</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	9.082.144.783	2.000.735.575
<b>IV/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.984.078.047.166</b>	<b>2.658.672.387.166</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.978.978.047.166	2.653.572.387.166
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.100.000.000	5.100.000.000
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.917.601.213</b>	<b>18.290.833.970</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	4.917.601.213	5.914.096.163
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.376.737.807
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.639.872.784.094</b>	<b>4.223.341.662.136</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.403.989.274.575</b>	<b>2.088.587.898.212</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.526.126.217.092</b>	<b>1.444.818.062.606</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	108.608.207.183	119.371.157.510
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	6.835.613.400	6.530.358.562
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	18.440.645.766	1.850.377.364
4 Phải trả người lao động	314		9.985.233.203	8.562.722.781
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	37.430.088.235	12.483.060.280
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.046.315.764	240.356.746
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.341.721.425.560	1.293.721.341.382
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>877.863.057.483</b>	<b>643.769.835.606</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.149.747.675	1.979.749.359
2 Phải trả dài hạn khác	337	5.17	719.750.000.000	466.700.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	156.963.309.808	175.090.086.247
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.235.883.509.519</b>	<b>2.134.753.763.924</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>2.235.883.509.519</b>	<b>2.134.753.763.924</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3 Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.539.635.747	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.409.890.152	176.653.513.288
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		101.129.745.595	40.756.376.864
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.639.872.784.094</b>	<b>4.223.341.662.136</b>



Trịnh Kiên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Phường Trảng Biên, Đồng Nai  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	743.122.153.627	775.478.203.578	2.958.128.209.133	2.889.679.567.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	971.266.225	590.131.815	1.380.934.990	834.324.761
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		742.150.887.402	774.888.071.763	2.956.747.274.143	2.888.845.242.926
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	643.425.739.048	713.433.143.081	2.658.079.548.840	2.637.106.941.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.725.148.354	61.454.928.682	298.667.725.303	251.738.301.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	8.286.480.423	10.889.071.699	43.989.721.248	36.625.322.534
7. Chi phí tài chính	22	6.5	37.645.731.413	34.611.411.660	141.117.240.542	141.474.552.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.532.603.946	23.592.394.668	97.545.042.088	95.648.545.717
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	16.917.541.828	12.402.630.805	56.207.418.844	43.749.452.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.449.651.591	9.983.147.677	52.412.399.478	52.244.813.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.998.703.945	15.346.810.239	92.920.387.687	50.894.805.013
11. Thu nhập khác	31	6.7	50.693.382.357	4.369.238.711	51.236.359.673	26.401.847.509
12. Chi phí khác	32	6.7	49.438.106	3.877.839.981	936.963.061	25.895.844.849
13. Lợi nhuận khác	40		50.643.944.251	491.398.730	50.299.396.612	506.002.660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.642.648.196	15.838.208.969	143.219.784.299	51.400.807.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	18.429.735.810	2.976.608.653	29.713.300.897	10.644.430.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.376.737.807	-	12.376.737.807	-
Tổng thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.836.174.579	12.861.600.316	101.129.745.595	40.756.376.864



Phạm Thị Thu Hằng Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Hiền Người lập biểu
-------------------------------------	-----------------------------------

Đồng Nai, ngày 30 tháng 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.219.784.299	51.400.807.673
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.151.628.998	24.469.589.702
- Các khoản dự phòng	03	6.011.973.378	11.173.536.131
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(410.528.742)	738.167.874
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(68.800.301.729)	(36.476.195.357)
- Chi phí lãi vay	06	97.545.042.088	95.648.545.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.717.598.292	146.954.451.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(88.770.666.719)	200.371.393.046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.312.272.316)	(10.255.518.228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	282.955.794.739	178.026.546.507
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.937.894.481	403.249.840
- Tiền lãi vay đã trả	14	(75.046.632.877)	(104.947.538.500)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(13.133.942.451)	(28.324.463.979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>219.347.773.149</b>	<b>382.228.120.426</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.198.653.800)	(6.876.235.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.700.345.717	20.687.377.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.534.530.689)	(254.009.778.696)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	58.538.055.718
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(328.005.660.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.295.066.342	27.077.355.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(308.143.432.430)</b>	<b>(154.583.225.767)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.704.243.515.040	2.840.559.826.092
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.698.766.122.001)	(2.836.781.516.397)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(12.431.464.804)	(16.568.740.021)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.954.071.765)</b>	<b>(12.790.430.326)</b>
 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(95.749.731.046)</b>	<b>214.854.464.333</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>662.359.503.003</b>	<b>447.103.130.936</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>580.810.792</b>	<b>401.907.734</b>
 <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>567.190.582.749</b>	<b>662.359.503.003</b>



Trịnh Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 1 năm 2026

  
Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hiền  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 27 ngày 27 tháng 07 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc Công ty**

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,68%	52,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại sản phẩm Plastics	100,00%	74,99%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	47,53%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,90%	50,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,33%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	47,21%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT Tỉnh Phú Thọ		Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Lâm Đồng Kìa		Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,3%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,2%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Công Nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện Khoa học và Công nghệ Nước	TP Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp nước và xử lý nước	50,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100%	25,88%
Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	51,13%
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	TP Hồ Chí Minh	Cung cấp hệ thống điện mái nhà	50,9%	26,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Các Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Cơ điện Meta (trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty CP cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công Ty Cổ Phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,49%	12,41%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### **Chi phí khác**

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### **4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### **4.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



#### **4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.13 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***



Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	213.079.234	432.440.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.877.503.515	60.027.062.401
Các khoản tương đương tiền	527.100.000.000	601.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>567.190.582.749</b>	<b>662.359.503.003</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	151.070,4	3.912.723.360
<b>Cộng</b>	<b>151.070,4</b>	<b>3.912.723.360</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng****5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	570.724.505.311	(127.630.779.500)	398.351.452.459	(121.618.806.122)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	7.694.333.148	-	43.402.321.960	-
<b>Cộng</b>	<b>578.418.838.459</b>	<b>(127.630.779.500)</b>	<b>441.753.774.419</b>	<b>(121.618.806.122)</b>

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn****5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	58.756.183.634	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)
<b>Cộng</b>	<b>58.756.183.634</b>	<b>(3.378.490.389)</b>	<b>112.603.118.264</b>	<b>(3.378.490.389)</b>

**5.4. Phải thu về cho vay****5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>200.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	1.400.614.205	-	2.655.034.854	-
Ký quỹ, ký cược	5.380.750.503	-	29.711.410.236	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	483.574.917	-	436.928.073	-
Phải thu khác	21.777.280.502	(967.327.006)	1.455.826.582	(967.327.006)
<b>Cộng</b>	<b>29.042.220.127</b>	<b>(967.327.006)</b>	<b>34.259.199.745</b>	<b>(967.327.006)</b>

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	5.728.231.724	-	2.788.149.724	-
Phải thu khác	4.003.965.602	-	1.905.512.598	-
<b>Cộng</b>	<b>9.732.197.326</b>	<b>-</b>	<b>4.693.662.322</b>	<b>-</b>

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	107.229.543.324	-	88.879.968.525	-
Quá hạn trích 70%	13.320.075.569	3.996.022.671	21.402.605.975	6.420.781.793
Quá hạn trích 50%	21.309.454.962	10.654.727.481	33.531.907.999	16.765.954.000
Quá hạn trích 30%	16.560.910.492	11.592.637.344	18.456.256.030	12.919.379.221
Chưa quá hạn	419.998.854.112	419.998.854.112	284.028.853.285	284.028.853.285
<b>Cộng</b>	<b>578.418.838.459</b>	<b>446.242.241.608</b>	<b>446.299.591.814</b>	<b>320.134.968.299</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	94.224.208.589	(2.082.726.300)	59.848.041.891	(2.082.726.300)
Nguyên liệu, vật liệu	111.466.371.546	-	58.255.052.682	-
Hàng hoá	26.460.281.952	(15.852.210)	13.664.823.364	(15.852.210)
Công cụ dụng cụ	987.674.466	-	200.960.000	-
Hàng mua đang đi đường	67.185.568.879	-	60.978.717.680	-
Hàng gửi đi bán	3.636.310.027	-	9.700.547.526	-
<b>Cộng</b>	<b>303.960.415.459</b>	<b>(2.098.578.510)</b>	<b>202.648.143.143</b>	<b>(2.098.578.510)</b>

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	46.581.235.108	889.363.433	47.470.598.541
Thuê tài chính trong kỳ	36.191.438.298	-	36.191.438.298
Giảm do chuyển sang TSCĐ	(12.759.912.625)		(12.759.912.625)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>70.012.760.781</b>	<b>889.363.433</b>	<b>70.902.124.214</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	13.410.844.706	130.948.286	13.541.792.992
Khấu hao trong kỳ	8.896.723.872	156.144.931	9.052.868.803
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.312.722.817)		(8.312.722.817)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>13.994.845.761</b>	<b>287.093.217</b>	<b>14.281.938.978</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	33.170.390.402	758.415.147	33.928.805.549
Số dư tại ngày 31/12/2025	56.017.915.020	602.270.216	56.620.185.236

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	18.986.909.749	201.889.239.980	10.950.665.119	2.518.881.554	234.345.696.402
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.610.283.362	868.000.000	-	7.478.283.362
Thanh lý, nhượng bán	(1.432.150.307)	(142.320.495.652)	(828.154.000)	(512.697.930)	(145.093.497.889)
Tăng do mua lại TSCĐ TTC	-	12.781.106.625	-	-	12.781.106.625
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>17.554.759.442</b>	<b>78.960.134.315</b>	<b>10.990.511.119</b>	<b>2.006.183.624</b>	<b>109.511.588.500</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÔN</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	16.199.112.986	156.715.638.093	8.388.128.513	2.219.083.881	183.521.963.473
Khấu hao trong kỳ	687.523.222	12.485.126.019	752.357.390	97.776.056	14.022.782.687
Tăng do mua lại TSCĐ TTC	-	8.312.722.817	-	-	8.312.722.817
Thanh lý, nhượng bán	(1.432.150.307)	(117.731.556.309)	(483.089.817)	(441.913.537)	(120.088.709.970)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>15.454.485.901</b>	<b>59.781.930.620</b>	<b>8.657.396.086</b>	<b>1.874.946.400</b>	<b>85.768.759.007</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.787.796.763	45.173.601.887	2.562.536.606	299.797.673	50.823.732.929
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>2.100.273.541</b>	<b>19.178.203.695</b>	<b>2.333.115.033</b>	<b>131.237.224</b>	<b>23.742.829.493</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	455.865.000	455.865.000
Số dư tại ngày 31/12/2025	455.865.000	455.865.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	69.174.127	69.174.127
Khấu hao trong kỳ	75.977.508	75.977.508
Số dư tại ngày 31/12/2025	145.151.635	145.151.635
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2025	386.690.873	386.690.873
Số dư tại ngày 31/12/2025	310.713.365	310.713.365

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024 VND
Số dư đầu kỳ	2.000.735.575	4.916.890.072
Mua sắm trong kỳ	52.699.156.736	14.709.223.363
Chuyển sang tài sản cố định	(43.669.721.660)	(10.214.086.256)
Chuyển khác	(1.948.025.868)	(7.411.291.604)
Số dư cuối kỳ	9.082.144.783	2.000.735.575

**5.12 Chi phí trả trước****5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ dụng cụ	274.191.834	269.266.315
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	509.340.676	1.078.927.919
<b>Cộng</b>	<b>783.532.510</b>	<b>1.348.194.234</b>

**5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ dụng cụ	2.715.572.667	1.823.613.637
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	2.202.028.546	4.090.482.526
<b>Cộng</b>	<b>4.917.601.213</b>	<b>5.914.096.163</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	108.055.730.115	108.055.730.115	118.739.461.542	118.739.461.542
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	552.477.068	552.477.068	631.695.968	631.695.968
<b>Cộng</b>	<b>108.608.207.183</b>	<b>108.608.207.183</b>	<b>119.371.157.510</b>	<b>119.371.157.510</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	5.780.553.286	5.780.553.286	5.475.298.448	5.475.298.448
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
<b>Cộng</b>	<b>6.835.613.400</b>	<b>6.835.613.400</b>	<b>6.530.358.562</b>	<b>6.530.358.562</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước									
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp /Cần trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	234.317.525.887	234.317.525.887	-	-			-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.337.391.458	-	45.868.912.423	46.453.775.674	2.922.254.709	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.562.928	-	5.082.393.838	5.670.205.062	598.374.152	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.850.377.364	29.713.300.897	13.133.942.451	-	18.429.735.810			
Thuế thu nhập cá nhân	538.975.494	-	2.083.646.594	2.747.204.164	1.202.533.064	-			-
Các loại thuế khác	3.060.000	-	27.529.956	13.560.000	-	10.909.956			
<b>Cộng</b>	<b>2.889.989.880</b>	<b>1.850.377.364</b>	<b>317.093.309.595</b>	<b>302.336.213.238</b>	<b>4.723.161.925</b>	<b>18.440.645.766</b>			

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.419.296.573	7.426.119.002
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	29.360.664.384	-
Chi phí vận chuyển	481.440.632	1.708.108.215
Chi phí khác	5.168.686.646	3.348.833.063
<b>Cộng</b>	<b>37.430.088.235</b>	<b>12.483.060.280</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	28.102.000	28.102.000	-	-
Kinh phí công đoàn	555.646.138	555.646.138	234.967.196	234.967.196
Phải trả khác	462.567.626	462.567.626	5.389.550	5.389.550
<b>Cộng</b>	<b>1.046.315.764</b>	<b>1.046.315.764</b>	<b>240.356.746</b>	<b>240.356.746</b>

**5.17.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả hợp tác đầu tư	719.750.000.000	719.750.000.000	466.700.000.000	466.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>719.750.000.000</b>	<b>719.750.000.000</b>	<b>466.700.000.000</b>	<b>466.700.000.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Bền, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.325.564.710.164	1.325.564.710.164	2.663.064.841.689	2.522.676.122.001	1.185.175.990.476
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	16.156.715.396	16.156.715.396	20.042.829.294	112.431.464.804	108.545.350.906
<b>Cộng</b>	<b>1.341.721.425.560</b>	<b>1.341.721.425.560</b>	<b>2.683.107.670.983</b>	<b>2.635.107.586.805</b>	<b>1.293.721.341.382</b>

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	156.963.309.808	156.963.309.808	42.796.052.855	60.922.829.294	175.090.086.247
<b>Cộng</b>	<b>156.963.309.808</b>	<b>156.963.309.808</b>	<b>42.796.052.855</b>	<b>60.922.829.294</b>	<b>175.090.086.247</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING  
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060
Tăng vốn	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	456.700.000.000
Lãi năm trước			-	-	40.756.376.864	40.756.376.864
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Lãi năm nay	-	-	-	-	101.129.745.595	101.129.745.595
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	318.539.635.747	2.235.883.509.519



## 5.19.2 Cổ phiếu

	31/12/2025 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2025 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	743.045.881.249	775.224.938.005	2.957.670.196.755	2.889.035.451.728
Doanh thu khác	76.272.378	253.265.573	458.012.378	644.115.959
<b>Cộng</b>	<b>743.122.153.627</b>	<b>775.478.203.578</b>	<b>2.958.128.209.133</b>	<b>2.889.679.567.687</b>

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	647.453.452	590.131.815	701.139.765	834.324.761
Hàng bán bị trả lại	323.812.773	-	679.795.225	-
<b>Cộng</b>	<b>971.266.225</b>	<b>590.131.815</b>	<b>1.380.934.990</b>	<b>834.324.761</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	643.425.739.048	713.433.143.081	2.658.079.548.840	2.637.106.941.785
<b>Cộng</b>	<b>643.425.739.048</b>	<b>713.433.143.081</b>	<b>2.658.079.548.840</b>	<b>2.637.106.941.785</b>

### 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.282.501.300	2.621.896.859	12.809.677.589	9.712.818.980
Lãi chênh lệch tỷ giá	599.810.882	1.331.495.550	6.847.327.453	9.547.967.421
Doanh thu tài chính khác	5.404.168.241	6.935.679.290	24.332.716.206	17.364.536.133
<b>Cộng</b>	<b>8.286.480.423</b>	<b>10.889.071.699</b>	<b>43.989.721.248</b>	<b>36.625.322.534</b>

### 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	26.532.603.946	23.592.394.668	97.545.042.088	95.648.545.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.304.722.829	2.778.875.017	8.158.290.888	11.793.531.115
Chi phí hợp tác đầu tư	7.971.075.343	5.394.479.452	29.360.664.384	24.540.429.042
Chi phí tài chính khác	1.837.329.295	2.845.662.523	6.053.243.182	9.492.046.483
<b>Cộng</b>	<b>37.645.731.413</b>	<b>34.611.411.660</b>	<b>141.117.240.542</b>	<b>141.474.552.357</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****6.6.1 Chi phí bán hàng**

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
Chi phí nhân viên	3.640.680.393	1.842.692.442	11.175.715.409	7.878.009.032
Chi phí vật liệu, bao bì	90.365.716	401.966.515	643.367.198	799.144.907
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	461.449.358	309.379.195	1.524.740.287	1.243.489.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.791.998	261.844.424	1.021.929.140	1.279.060.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.806.492.195	8.729.090.038	38.137.257.962	30.536.083.139
Khác	714.762.168	857.658.191	3.704.408.848	2.013.665.812
<b>Cộng</b>	<b>16.917.541.828</b>	<b>12.402.630.805</b>	<b>56.207.418.844</b>	<b>43.749.452.553</b>

**6.6.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
Chi phí nhân viên quản lý	6.512.738.265	7.256.921.125	23.402.843.503	19.781.772.022
Chi phí vật liệu quản lý	8.414.417	49.313.295	240.239.270	287.824.772
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.472.984	356.975.415	1.178.971.288	1.656.896.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.652.299	237.990.769	772.877.046	1.003.124.235
Thuế, phí và lệ phí	673.568.004	649.604.506	2.815.510.230	2.553.237.013
Chi phí dự phòng	(1.376.482.742)	(1.744.694.596)	6.011.973.378	11.173.536.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.161.015.803	3.013.476.725	14.004.283.980	14.833.918.043
Chi phí bằng tiền khác	1.088.272.561	163.560.438	3.985.700.783	954.505.254
<b>Cộng</b>	<b>11.449.651.591</b>	<b>9.983.147.677</b>	<b>52.412.399.478</b>	<b>52.244.813.752</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.7 Thu nhập khác và chi phí khác**

**6.7.1 Thu nhập khác**

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.609.046.264	4.057.946.584	50.700.345.717	24.537.079.435
Tiền phạt thu được	-	227.200.176	13.256.000	227.200.176
Cho thuê tài sản	53.916.450	64.716.450	240.865.863	1.122.493.650
Khác	30.419.643	19.375.501	281.892.093	515.074.248
<b>Cộng</b>	<b>50.693.382.357</b>	<b>4.369.238.711</b>	<b>51.236.359.673</b>	<b>26.401.847.509</b>

**6.7.2 Chi phí khác**

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	3.795.337.125	-	24.537.079.435
Các khoản bị phạt	-	-	646.867.477	107.523.956
Chi phí cho thuê tài sản	36.273.401	44.739.643	55.972.817	873.449.610
Khác	13.164.705	37.763.213	234.122.767	377.791.848
<b>Cộng</b>	<b>49.438.106</b>	<b>3.877.839.981</b>	<b>936.963.061</b>	<b>25.895.844.849</b>

## 6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành


	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.642.648.196	15.838.208.969	143.219.784.299	51.400.807.673
Các khoản điều chỉnh xác định thu nhập chịu thuế TNDN	506.030.854	(108.137.797)	2.283.104.589	1.821.346.372
Thu nhập tính thuế TNDN	92.148.679.050	14.883.043.263	145.502.888.888	53.222.154.045
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	18.429.735.810	2.976.608.653	29.100.577.778	10.644.430.809
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	18.429.735.810	2.976.608.653	29.100.577.778	10.644.430.809
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập năm nay	-	-	612.723.119	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.429.735.810</b>	<b>2.976.608.653</b>	<b>29.713.300.897</b>	<b>10.644.430.809</b>

### 6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	22.396.370.911	17.039.415.637	70.849.544.785	59.285.562.323
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	609.268.527.271	661.174.086.827	2.543.247.887.984	2.502.765.279.434
Chi phí công cụ dụng cụ	974.074.086	992.342.012	4.021.878.941	4.315.417.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.014.301.794	6.194.891.690	23.085.030.598	23.595.680.394
Thuế, phí, lệ phí	853.865.604	649.604.506	3.364.820.119	2.554.048.956
Chi phí dự phòng	1.376.482.742	(1.744.694.596)	8.764.938.862	11.173.536.131
Chi phí bằng tiền khác	31.909.310.059	51.513.275.487	113.365.265.873	129.411.683.739
<b>Cộng</b>	<b>671.792.932.467</b>	<b>735.818.921.563</b>	<b>2.766.699.367.162</b>	<b>2.733.101.208.090</b>



**Trịnh Kiên**  
Tổng Giám đốc

  
**Phạm Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Hiền**  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2026